

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV  
năm 2016



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC22/KDBH ngày 16 tháng 11 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Uông Đông Hưng  
Ông Nguyễn Quang Hiện  
Ông Dư Cao Sơn  
Ông Nguyễn Anh Tuấn  
Ông Phan Phương Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Hiện  
Ông Lê Như Hải  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Ông Nguyễn Đức Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Hải Yến  
Ông Đoàn Phong Quang  
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, tòa nhà MIPEC  
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc độc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: 'S.G.P. 43 - C.T.P.' at the top, 'TỔNG' in the center, 'CÔNG TY CỔ PHẦN' below that, 'BẢO HIỂM' below that, and 'QUÂN ĐỘI' at the bottom. There is a star on the left side of the stamp. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Lê Như Hải  
Phó TGD Thường trực

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B01 – DNPNT**

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.382.532.986.921</b>	<b>1.758.772.376.265</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>40.777.971.735</b>	<b>254.065.943.324</b>
1	Tiền	111		12.777.971.735	16.953.443.324
2	Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	237.112.500.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.525.160.345.107</b>	<b>848.547.451.608</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		343.144.865.935	183.319.865.935
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.819.348.605)	(15.203.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.198.834.827.777	680.430.934.278
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>437.453.446.156</b>	<b>394.330.866.229</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	180.650.504.277	165.625.080.590
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>132.212.248.173</i>	<i>139.005.153.328</i>
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>48.438.256.104</i>	<i>26.619.927.262</i>
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>7</b>	127.226.184.811	115.044.492.568
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	133		1.078.000.000	1.078.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	135	<b>8</b>	134.245.492.206	117.818.086.093
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>9</b>	(5.746.735.138)	(5.234.793.022)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.610.495.172</b>	<b>8.213.611.768</b>
1	Hàng tồn kho	141		14.610.495.172	8.213.611.768
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.457.558.949</b>	<b>67.674.364.702</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.122.319.622	62.866.213.908
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<b>10</b>	<i>56.894.723.086</i>	<i>62.533.948.305</i>
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>1.227.596.536</i>	<i>332.265.603</i>
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.783.281.023	4.064.769.435
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.551.958.304	743.381.359
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>20</b>	<b>295.073.169.802</b>	<b>185.940.138.634</b>
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		160.816.887.470	123.211.425.964
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		134.256.282.332	62.728.712.670



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

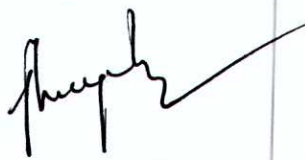
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>568.339.979.250</b>	<b>496.553.046.991</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.903.060.926</b>	<b>9.479.951.020</b>
4	Phải thu dài hạn khác		11.903.060.926	9.479.951.020
4.1	218.1	11 Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	6.000.000.000
4.2	218.2	Phải thu dài hạn khác	4.903.060.926	3.479.951.020
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>106.854.058.493</b>	<b>100.809.510.190</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		89.733.800.609	83.655.904.960
	221	- Nguyên giá	131.795.130.426	116.209.831.789
	222	- Giá trị hao mòn lũy kế	(42.061.329.817)	(32.553.926.829)
3	Tài sản cố định vô hình		17.120.257.884	17.153.605.230
	227	- Nguyên giá	19.058.533.380	18.993.533.380
	228	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.938.275.496)	(1.839.928.150)
229				
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>296.005.707.227</b>	<b>239.316.851.489</b>
2	242	14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	296.005.707.227	239.316.851.489
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
4	254	15 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
5	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.007.005.000	130.007.005.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.577.152.604</b>	<b>16.946.734.292</b>
1	261	Chi phí trả trước dài hạn	23.577.152.604	16.946.734.292
	<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.950.872.966.171</b>	<b>2.255.325.423.256</b>

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.096.897.800.679</b>	<b>1.697.483.973.504</b>	
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.044.252.116.423</b>	<b>1.642.213.699.527</b>	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	141.169.732.110	89.899.174.957
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		138.164.062.550	86.867.120.154
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		3.005.669.560	3.032.054.803
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.672.735.267	10.536.940.863
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.001.673.089	23.226.767.368
4	Phải trả người lao động	314		56.277.148.134	43.204.840.518
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.727.098.345	7.488.269.606
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47.483.028.691	26.972.011.044
8.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		47.483.028.691	26.972.011.044
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	274.218.411.636	252.246.472.200
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	233.002.843.898	207.091.470.239
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.248.699.445.253	981.547.752.732
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		848.412.083.497	723.624.100.592
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		317.894.376.738	189.831.209.681
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		82.392.985.018	68.092.442.459
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.645.684.256</b>	<b>55.270.273.977</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.264.396.207	28.254.396.207
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		8.000.000.000	12.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		16.381.288.049	15.015.877.770
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>853.975.165.492</b>	<b>557.841.449.752</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>853.975.165.492</b>	<b>557.841.449.752</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	500.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	500.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.351.757.320	11.840.159.333
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.445.695.393	38.237.672.015
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7.177.712.779	7.763.618.404
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.950.872.966.171</b>	<b>2.255.325.423.256</b>

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	169.000.162.008	106.304.675.685
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	174.820	321.657
- Euro (EUR)	17.922	17.922
	_____	_____

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải  
Phó TGD Thường trực



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp**  
**cho quý IV năm 2016**

**Mẫu B02 – DNPNT**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	356.038.110.509	335.670.914.493	1.422.874.150.419	1.155.850.381.665
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	29.084.972.478	20.035.123.392	88.038.164.427	63.015.760.040
4 Thu nhập khác	13	2.121.640.057	3.030.057.293	11.657.321.952	10.808.013.923
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(226.210.165.421)	(267.202.046.807)	(1.048.130.193.526)	(920.885.213.035)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(17.655.771.268)	(16.569.719.010)	(34.036.177.707)	(22.949.234.296)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(130.073.360.126)	(48.439.637.128)	(342.151.762.095)	(228.951.853.939)
9 Chi phí khác	24	(3.672.439.266)	(1.305.545.864)	(9.963.901.764)	(6.827.397.045)
<b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>9.632.986.963</b>	<b>25.219.146.369</b>	<b>88.287.601.706</b>	<b>50.060.457.313</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.173.244.936)	(6.174.790.959)	(18.021.673.310)	(11.768.078.824)
<b>12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>7.459.742.027</b>	<b>19.044.355.410</b>	<b>70.265.928.396</b>	<b>38.292.378.489</b>
<b>13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>24.545.406</b>	<b>(331.207.839)</b>	<b>10.828.834</b>	<b>3.910.041</b>
<b>14 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty</b>		<b>7.435.196.621</b>	<b>19.375.563.249</b>	<b>70.255.099.562</b>	<b>38.288.468.448</b>
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	374	1.277	766

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động  
cho quý IV năm 2016

Mẫu B02 –DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm	01	22	401.629.404.424	347.955.103.646	1.633.854.856.719	1.290.515.985.035
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		479.852.062.550	309.219.929.893	1.738.475.333.930	1.401.875.639.777
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		(5.599.496.961)	24.593.508.747	20.167.505.694	90.436.960.436
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	(72.623.161.165)	14.141.665.006	(124.787.982.905)	(201.796.615.178)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	02	23	(64.940.697.204)	(41.067.294.791)	(290.983.122.413)	(207.984.043.345)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(82.751.052.565)	(48.956.292.064)	(328.588.583.919)	(251.798.885.140)
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	20	17.810.355.361	7.888.997.273	37.605.461.506	43.814.841.795
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>336.688.707.220</b>	<b>306.887.808.855</b>	<b>1.342.871.734.306</b>	<b>1.082.531.941.690</b>
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		19.349.403.289	28.783.105.638	80.002.416.113	73.318.439.975
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		18.432.350.660	8.920.425.523	75.809.326.188	45.632.705.900
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		917.052.629	19.862.680.115	4.193.089.925	27.685.734.075
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>356.038.110.509</b>	<b>335.670.914.493</b>	<b>1.422.874.150.419</b>	<b>1.155.850.381.665</b>
6 Chi bồi thường	11		(134.598.402.316)	(110.921.324.678)	(434.743.829.042)	(470.300.715.419)
- Tổng chi bồi thường		24	(131.836.325.593)	(110.921.324.678)	(434.743.829.042)	(470.300.715.419)
- Các khoản giảm trừ			(2.762.076.723)	-	-	-
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	25	11.843.772.894	4.500.720.481	33.235.443.289	118.786.270.503
8 Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	53.067.206.709	(22.835.470.482)	(128.063.167.057)	48.720.869.676

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B02 –DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
9 (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	1.963.686.282	3.443.779.695	71.527.569.662	(112.570.171.692)
<b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(67.723.736.431)</b>	<b>(125.812.294.984)</b>	<b>(458.043.983.148)</b>	<b>(415.363.746.932)</b>
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	(3.915.015.131)	(2.848.571.465)	(14.300.542.559)	(12.403.884.064)
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(154.571.413.859)	(138.541.180.358)	(575.785.667.819)	(493.117.582.039)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(33.447.175.825)	(32.645.207.721)	(119.338.251.007)	(113.353.322.419)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(121.124.238.034)	(105.895.972.637)	(456.447.416.812)	(379.764.259.620)
<b>13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(226.210.165.421)</b>	<b>(267.202.046.807)</b>	<b>(1.048.130.193.526)</b>	<b>(920.885.213.035)</b>
<b>14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>129.827.945.088</b>	<b>68.468.867.686</b>	<b>374.743.956.893</b>	<b>234.965.168.630</b>
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	29.084.972.478	20.035.123.392	88.038.164.427	63.015.760.040
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	27	(17.655.771.268)	(16.569.719.010)	(34.036.177.707)	(22.949.234.296)
<b>20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>11.429.201.210</b>	<b>3.465.404.382</b>	<b>54.001.986.720</b>	<b>40.066.525.744</b>
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(130.073.360.126)	(48.439.637.128)	(342.151.762.095)	(228.951.853.939)
<b>22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>11.183.786.172</b>	<b>23.494.634.940</b>	<b>86.594.181.518</b>	<b>46.079.840.435</b>
23 Thu nhập khác	31		2.121.640.057	3.030.057.293	11.657.321.952	10.808.013.923
24 Chi phí khác	32		(3.672.439.266)	(1.305.545.864)	(9.963.901.764)	(6.827.397.045)
<b>25 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.550.799.209)</b>	<b>1.724.511.429</b>	<b>1.693.420.188</b>	<b>3.980.616.878</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B02 –DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.632.986.963	25.219.146.369	88.287.601.706	50.060.457.313
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(2.173.244.936)	(6.174.790.959)	(18.021.673.310)	(11.768.078.824)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.459.742.027	19.044.355.410	70.265.928.396	38.292.378.489
30 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			24.545.406	(331.207.839)	10.828.834	3.910.041
31 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			7.435.196.621	19.375.563.249	70.255.099.562	38.288.468.448
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		20	374	1.277	766

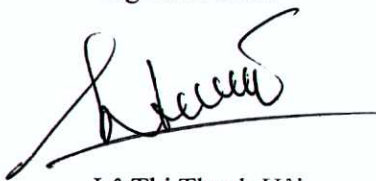
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải  
Phó TGD Thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.785.144.554.713	1.465.999.166.768
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1.560.222.389	509.134.865
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	222.731.683.870	885.980.883.871
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(262.241.303.124)	(294.926.481.444)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(124.961.913.667)	(168.695.664.873)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(71.775.666.836)	(235.606.844.767)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(187.188.172.515)	(153.136.280.033)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(89.720.605.838)	(83.240.700.681)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(706.582.046.906)	(872.661.217.591)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(137.390.039.132)	(122.289.148.079)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>429.576.712.954</b>	<b>421.932.848.036</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(30.215.538.591)	(13.709.788.015)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.905.907.102.778)	(307.361.085.135)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	555.670.132.778	6.084.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787.664.761.467	35.255.513.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(592.787.747.124)</b>	<b>(279.730.609.908)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B03 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	575.413.571.996	361.006.125.875
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(599.905.244.059)	(410.799.358.176)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.258.030.027)	(26.123.341.524)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(43.749.702.090)</b>	<b>(75.916.573.825)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(206.960.736.260)</b>	<b>66.285.664.303</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>247.738.707.994</b>	<b>187.780.279.021</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>40.777.971.735</b>	<b>254.065.943.324</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Lê Như Hải  
Phó TGD Thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC22/KDBH ngày 16 tháng 11 năm 2016.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 54 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2015: 37 công ty).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 1448 nhân viên (31/12/2015: 1.420 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

*Thay đổi ước tính kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(m)(i).

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và MIC được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MIC áp dụng.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.



**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) **Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) **Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) **Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.



Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	×	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước
--	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	---	---

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

**(n) Các khoản nợ tiềm tàng**

MIC phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

**(o) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm**

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, MIC đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.



**(p) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

**(q) Ký quỹ bảo hiểm**

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhuận tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.



Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### *Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

#### **(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**(u) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(x) Lãi trên cổ phiếu**

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.



#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.346.839.713	1.141.793.061
Tiền gửi ngân hàng	11.431.132.022	15.811.650.263
Các khoản tương đương tiền (i)	28.000.000.000	237.112.500.000
	40.777.971.735	254.065.943.324

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 12.777.971.735 VND (31/12/2015: 6.356.387.524 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 4,4%/năm (31/12/2015: từ 4,9% đến 7,4%/năm).

#### 5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	330.053.137.935	170.228.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	343.144.865.935	183.319.865.935
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)</b>	(16.819.348.605)	(15.203.348.605)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	899.356.427.777	353.584.784.278
Ủy thác đầu tư	299.478.400.000	326.846.150.000
Trong đó:		
+ Ủy thác đầu tư chứng khoán (iv)	298.828.400.000	299.962.400.000
+ Ủy thác đầu tư bất động sản (v)	-	26.233.750.000
+ Ủy thác cho vay	650.000.000	650.000.000
	1.198.834.827.777	680.430.934.278
	1.525.160.345.107	848.547.451.608

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	423.805	4.238.050.000
Công ty cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	112.100.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	5.900.000	35.725.000.000	-	-
		<u>330.053.137.935</u>		<u>170.228.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15.203.348.605	12.019.098.605
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	1.648.000.000	3.184.250.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(32.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>16.819.348.605</u>	<u>15.203.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>899.356.427.777</u>	<u>353.584.784.278</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 331.000 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 19).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>4,4% - 7,2%</u>	<u>4,0% - 7,4%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 29 tháng 1 năm 2015 và 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 9 tháng 10 năm 2014.



**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	91.666.587.155	56.590.980.066
<i>Trong đó</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	87.424.108.378	53.151.148.971
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.242.478.777	3.439.831.095
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	39.934.925.546	71.596.503.628
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	610.735.472	10.811.263.587
Phải thu từ hoạt động tái chính	47.337.397.283	25.856.786.290
Phải thu khác	1.100.858.821	769.547.019
	180.650.504.277	165.625.080.590

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	18.966.562.474	12.652.929.643
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	21.680.974.307	8.530.838.213
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	63.695.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	21.500.000.000
Các khoản trả trước khác	16.062.825.430	8.664.902.112
	127.226.184.811	115.044.492.568

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu cho Dự án D47	85.363.984.740	85.363.984.740
Phải thu cho dự án GAET	1.124.756.437	1.013.335.982
Phải thu của cán bộ, công nhân viên	30.660.310.102	20.109.181.971
Phải thu khác	17.096.440.927	11.331.583.400
	134.245.492.206	117.818.086.093



## 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	5.234.793.022	5.117.036.728
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	511.942.116	117.756.294
Số dư cuối năm	5.746.735.138	5.234.793.022

## 10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2016 VND	2015 VND
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc</b>		
Số dư đầu năm	51.836.698.276	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	55.238.376.961	51.837.804.297
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(51.836.698.276)	(43.315.476.946)
Số dư cuối năm	55.238.376.961	51.836.698.276
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm</b>		
Số dư đầu năm	10.697.250.029	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(10.697.250.029)	(7.265.055.091)
Số dư cuối năm	1.656.346.125	10.697.250.029
	56.894.723.086	62.533.948.305

## 11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, MIC đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (31/12/2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

## 12. Tài sản cố định hữu hình

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
Tăng trong năm	99.500.000	89.250.000	913.765.000	14.482.783.637	15.585.298.637
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.222.496.843</b>	<b>921.858.000</b>	<b>5.213.704.941</b>	<b>62.437.070.642</b>	<b>131.795.130.426</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.866.057.842	188.549.511	2.458.936.523	23.040.382.953	32.553.926.829
Khấu hao trong năm	2.616.723.223	92.008.971	660.829.680	6.195.496.111	9.565.057.985
Giảm trong năm	-	(57.654.997)	-	-	(57.654.997)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.482.781.065</b>	<b>222.903.485</b>	<b>3.119.766.203</b>	<b>29.235.879.064</b>	<b>42.061.329.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960
Số dư cuối năm	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính chính hợp nhất cho quý IV năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – DNPNT

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	58.434.501.013	832.608.000	3.827.418.632	34.848.595.276	97.943.122.921
Tăng trong năm	-	-	604.096.286	13.105.691.729	13.709.788.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.688.495.830	-	-	-	4.688.495.830
Giảm trong năm	-	-	(131.574.977)	-	(131.574.977)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.122.996.843</b>	<b>832.608.000</b>	<b>4.299.939.941</b>	<b>47.954.287.005</b>	<b>116.209.831.789</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.330.438.001	100.441.411	2.014.662.616	17.766.789.637	24.212.331.665
Khấu hao trong năm	2.535.619.841	88.108.100	572.370.334	5.273.593.316	8.469.691.591
Giảm trong năm	-	-	(128.096.427)	-	(128.096.427)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.866.057.842</b>	<b>188.549.511</b>	<b>2.458.936.523</b>	<b>23.040.382.953</b>	<b>32.553.926.829</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	54.104.063.012	732.166.589	1.812.756.016	17.081.805.639	73.730.791.256
Số dư cuối năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960

### 13. Tài sản cố định vô hình

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Tăng trong năm	65.000.000	-	65.000.000
Số dư cuối năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
Khấu hao trong năm	98.347.346	-	98.347.346
Số dư cuối năm	1.938.275.496	-	1.938.275.496
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230
Số dư cuối năm	68.073.884	17.052.184.000	17.120.257.884

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.941.349.380	14.879.584.000	16.820.933.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.678.934.395	-	1.678.934.395
Khấu hao trong năm	160.993.755	-	160.993.755
Số dư cuối năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	262.414.985	14.879.584.000	15.141.998.985
Số dư cuối năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230



**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	239.316.851.489	226.837.049.212
Tăng trong năm	56.688.855.738	19.243.159.366
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	(6.763.357.089)
Số dư cuối năm	<u>296.005.707.227</u>	<u>239.316.851.489</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Dự án D47 (i)	231.255.389.680	195.907.568.262
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	33.937.230.652	12.596.196.332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
	<u>296.005.707.227</u>	<u>239.316.851.489</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2016, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 13.547 triệu VND (2015: 13.841 triệu VND).

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.007.005.000	130.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>Đầu tư khác</i>	<i>30.007.005.000</i>	<i>30.007.005.000</i>
	<u>130.007.005.000</u>	<u>130.007.005.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	<i>(7.005.000)</i>	<i>(7.005.000)</i>
	<u>130.000.000.000</u>	<u>130.000.000.000</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”). Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB (“MB Cap”) cho mục đích đầu tư chứng khoán.

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	7.005.000	96.883.000
	-	(89.878.000)
Số dư cuối năm	7.005.000	7.005.000

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.818.865.684	7.411.787.876
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.939.409.767	7.031.843.360
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	292.053.756	204.164.150
+ Phải trả khác	587.402.161	175.780.366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	111.820.702.109	75.931.640.513
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	15.524.494.757	3.523.691.765
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	475.219.321	1.000.883.280
Phải trả khác	2.530.450.239	2.031.171.523
	141.169.732.110	89.899.174.957

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số dư tại 31/12/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.789.499.971	89.899.250.681	(86.310.629.334)	13.378.121.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.768.078.554	18.053.425.330	(19.799.830.574)	10.021.673.310
Thuế thu nhập cá nhân	602.904.112	5.688.603.464	(4.497.164.663)	1.794.342.913
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	1.084.193.006	(884.364.326)	639.465.980
Thuế khác	626.647.431	259.494.395	(718.072.258)	168.069.568
	23.226.767.368	114.984.966.876	(112.210.061.155)	26.001.673.089



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.886.982.979	70.160.966.681	(70.258.449.689)	9.789.499.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.807.590.068	11.768.078.824	(8.807.590.338)	11.768.078.554
Thuế thu nhập cá nhân	500.851.441	3.095.646.493	(2.993.593.822)	602.904.112
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	521.763.085	(668.908.829)	439.637.300
Thuế khác	388.711.989	750.093.445	(512.158.003)	626.647.431
	20.170.919.521	86.296.548.528	(83.240.700.681)	23.226.767.368

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.635.016.426	2.215.105.969
Bảo hiểm xã hội	92.073.882	168.932.542
Bảo hiểm y tế	19.033.389	36.862.857
Bảo hiểm thất nghiệp	11.602.576	18.266.680
Cổ tức phải trả cho cổ đông	41.074.366.220	4.183.585.859
Phải trả cán bộ, công nhân viên MIC	906.125.000	1.993.625.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	198.828.400.000	226.433.750.000
Phải trả khác	27.651.794.143	14.196.343.293
	274.218.411.636	252.246.472.200

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại MIC để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

## 19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân khác bằng VND với lãi suất năm từ 6,15% đến 8,0% (31/12/2015: từ 5,6% đến 8,1%).

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	142.861.693.044	174.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	82.794.305.854	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	33.091.470.239
Cá nhân khác	7.346.845.000	-
	233.002.843.898	207.091.470.239

- (\*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của MIC với số dư tại ngày 31/12/2016 là 331.000 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) (Thuyết minh 5).

## 20. Dự phòng nghiệp vụ

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>(295.073.169.802)</u>	<u>871.233.290.433</u>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	723.624.100.592	(123.211.425.964)	600.412.674.628
Dự phòng bồi thường	189.831.209.681	(62.728.712.670)	127.102.497.011
	<u>913.455.310.273</u>	<u>(185.940.138.634)</u>	<u>727.515.171.639</u>

### (b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>185.940.138.634</b>	<b>109.133.031.168</b>	<b>295.073.169.802</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	37.605.461.506	160.816.887.470
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	71.527.569.662	134.256.282.332
	<u>913.455.310.273</u>	<u>252.851.149.962</u>	<u>1.166.306.460.235</u>
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	124.787.982.905	848.412.083.497
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	128.063.167.057	317.894.376.738



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	<b>254.695.468.531</b>	<b>(68.755.329.897)</b>	<b>185.940.138.634</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	43.814.841.795	123.211.425.964
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(112.570.171.692)	62.728.712.670
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>760.379.564.771</b>	<b>153.075.745.502</b>	<b>913.455.310.273</b>
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	201.796.615.178	723.624.100.592
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.552.079.357	(48.720.869.676)	189.831.209.681

(c) **Biến động dự phòng dao động lớn**

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	68.092.442.459	55.688.558.395
Trích lập trong năm	14.300.542.559	12.403.884.064
Số dư cuối năm	<b>82.392.985.018</b>	<b>68.092.442.459</b>

## 21. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>11.840.159.333</b>	<b>38.237.672.015</b>	<b>550.077.831.348</b>	<b>7.763.618.404</b>	<b>557.841.449.752</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	70.255.099.562	70.255.099.562	10.828.834	70.265.928.396
Chi cổ tức	-	-	(73.383.333.333)	(73.383.333.333)	-	(73.383.333.333)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.511.597.987	(3.511.597.987)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Biến động khác	-	-	(152.144.864)	(152.144.864)	(596.734.459)	(748.879.323)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>15.351.757.320</b>	<b>31.445.695.393</b>	<b>846.797.452.713</b>	<b>7.177.712.779</b>	<b>853.975.165.492</b>
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>9.914.105.107</b>	<b>29.591.795.946</b>	<b>539.505.901.053</b>	<b>7.759.708.363</b>	<b>547.265.609.416</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	38.288.468.448	38.288.468.448	3.910.041	38.292.378.489
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.653)	(27.353.424.653)	-	(27.353.424.653)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.926.054.226	(1.926.054.226)	-	-	-
Chi thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(363.113.500)	(363.113.500)	-	(363.113.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>11.840.159.333</b>	<b>38.237.672.015</b>	<b>550.077.831.348</b>	<b>7.763.618.404</b>	<b>557.841.449.752</b>



(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	<b>80.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

**22. Doanh thu phí bảo hiểm**

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>490.095.775.739</b>	<b>317.712.374.016</b>
Bảo hiểm con người	49.918.610.275	39.292.364.954
Bảo hiểm tài sản	42.863.575.790	23.849.542.352
Bảo hiểm hàng hoá	26.499.264.172	26.645.825.861
Bảo hiểm xe cơ giới	222.864.037.325	149.115.979.891
Bảo hiểm trách nhiệm	11.516.027.895	3.127.403.856
Bảo hiểm kỹ thuật	67.584.513.041	55.592.325.725
Bảo hiểm tàu thuyền	65.777.227.562	26.171.729.392
Bảo hiểm hỗn hợp	1.435.337.905	9.253.585.637
Bảo hiểm hàng không	1.510.430.656	(15.336.383.652)
Bảo hiểm năng lượng	126.751.118	-
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(10.243.713.189)</b>	<b>(8.492.444.123)</b>
Bảo hiểm con người	(1.102.096.357)	(63.084.488)
Bảo hiểm tài sản	(405.724.149)	(760.570.841)
Bảo hiểm hàng hoá	(176.337.241)	(57.025.907)
Bảo hiểm xe cơ giới	(2.596.653.909)	(2.651.456.414)
Bảo hiểm trách nhiệm	(60.753.636)	(163.408.325)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.831.738.643)	(2.313.488.990)
Bảo hiểm tàu thuyền	(1.576.452.736)	(364.307.309)
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm hàng không	(1.493.956.518)	(2.119.101.849)

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>17.314.685.986</b>	<b>24.308.342.492</b>
Bảo hiểm tài sản	5.468.559.293	8.169.652.025
Bảo hiểm hàng hoá	1.741.920.261	1.280.383.232
Bảo hiểm kỹ thuật	836.283.502	2.912.871.896
Bảo hiểm tàu thuyền	1.529.101.545	3.610.840.780
Bảo hiểm hỗn hợp	223.318.955	2.589.651.825
Bảo hiểm hàng không	74.150.237	589.293.442
Bảo hiểm năng lượng	7.441.352.193	5.155.649.292
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(22.914.182.947)</b>	<b>285.166.255</b>
Bảo hiểm tài sản	(4.823.852.536)	(11.970.862)
Bảo hiểm hàng hoá	(4.457.358)	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(3.192.403.094)	-
Bảo hiểm tàu thuyền	(519.012.384)	(3.954.000)
Bảo hiểm hỗn hợp	(4.640.490.185)	(222.311)
Bảo hiểm năng lượng	(9.669.767.264)	(67.187.367)
Bảo hiểm hàng không	(64.200.126)	368.500.795
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(72.623.161.165)</b>	<b>14.141.665.006</b>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>401.629.404.424</b>	<b>347.955.103.646</b>

**23. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>82.751.052.565</b>	<b>48.956.292.064</b>
Bảo hiểm tài sản	25.557.220.813	(17.124.492.535)
Bảo hiểm hàng hoá	1.906.413.247	2.759.645.288
Bảo hiểm kỹ thuật	23.580.190.190	49.011.611.980
Bảo hiểm tàu thuyền	28.882.848.790	9.247.321.050
Bảo hiểm hỗn hợp	2.620.149.426	458.450.480
Bảo hiểm hàng không	223.287.222	3.870.880.393
Bảo hiểm năng lượng	(19.057.123)	732.875.408
<b>(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(17.810.355.361)</b>	<b>(7.888.997.273)</b>
	<b>64.940.697.204</b>	<b>41.067.294.791</b>



**24. Chi bồi thường**

Loại hình bảo hiểm	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Bảo hiểm con người	7.142.164.674	6.230.053.155
Bảo hiểm tài sản	16.873.015.680	3.863.102.704
Bảo hiểm hàng hoá	896.246.473	2.680.841.269
Bảo hiểm tàu thuyền	4.970.319.441	12.406.627.961
Bảo hiểm trách nhiệm	149.034.551	142.116.761
Bảo hiểm xe cơ giới	95.339.552.711	79.458.933.578
Bảo hiểm kỹ thuật	9.337.700.673	5.921.081.594
Bảo hiểm hỗn hợp	78.866.706	199.893.104
Bảo hiểm năng lượng	(2.950.575.316)	18.674.552
	<b>131.836.325.593</b>	<b>110.921.324.678</b>

**25. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Bảo hiểm tài sản	4.020.549.622	2.769.916.911
Bảo hiểm tàu thuyền	781.302.715	1.173.586.205
Bảo hiểm xe cơ giới	(96.500.585)	189.873.014
Bảo hiểm kỹ thuật	6.795.664.453	(1.114.307.251)
Bảo hiểm trách nhiệm	-	70.193.460
Bảo hiểm hàng hóa	-	671.810.181
Bảo hiểm hỗn hợp	342.756.689	739.647.961
	<b>11.843.772.894</b>	<b>4.500.720.481</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	2.287.499.999	3.806.319.778
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	22.268.299.055	16.016.020.525
Lãi chênh lệch tỷ giá	698.972.133	367.735.792
Cổ tức được chia	-	-
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	3.776.889.400	225.036.375
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 5)	32.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.311.891	(379.989.078)
	<b>29.084.972.478</b>	<b>20.035.123.392</b>

**27. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.236.615	238.215.731
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.318.122.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	-	1.408.000.000
<i>(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	-	(89.878.000)
Phí ủy thác đầu tư	3.615.082.278	5.390.076.212
Chi phí lãi vay	383.769.167	391.510.898
Chi phí tài chính khác	13.375.683.208	9.231.794.169
	<b>17.655.771.268</b>	<b>16.569.719.010</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Chi phí nhân viên	64.171.366.683	19.779.254.315
Chi phí nguyên vật liệu	100.827.909	(428.748.334)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.396.504.155	2.604.472.866
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.590.890.182	3.551.227.259
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9)	511.942.116	117.756.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.692.046.736	7.255.655.387
Chi phí khác bằng tiền	39.609.782.345	15.560.019.341
	<b>130.073.360.126</b>	<b>48.439.637.128</b>



**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2016 VND	2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	18.021.673.310	11.768.078.824
Chi phí thuế thu nhập	18.021.673.310	11.768.078.824

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

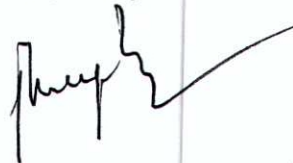
	2016 VND	2015 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	88.287.601.706	50.060.457.313
Thuế tính theo thuế suất của MIC	17.657.520.342	11.013.300.609
Thu nhập không bị tính thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	364.152.968	768.485.564
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(13.707.349)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập</b>	18.021.673.310	11.768.078.824

**(c) Thuế suất áp dụng**

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

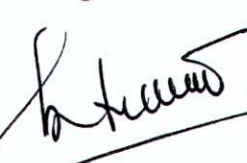
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Lê Như Hải  
Phó TGD Thường trực